

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2026/HNGĐ-PT
Ngày 22 - 04 - 2026
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Trung

Ông Nguyễn Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà
Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 và ngày 22 tháng 04 năm 2026, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh
Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số:
03/2026/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 về việc “*Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 47/2025/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng
9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2026/QĐ-PT, ngày 06
tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 395/2026/QĐ-PT ngày 25/03/2026
của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Quyết định Tạm ngừng phiên tòa số:
26/2026/QĐPT-DS ngày 15/04/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Kim Thị Thu V, sinh năm 1960; cư trú tại số A, tổ D, khóm
Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ liên lạc: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1), sinh năm 1960; cư trú tại số
A, tổ D, khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T: Bà Nguyễn Sỹ K, sinh
năm 1952; cư trú tại số A, T, phường T, thành phố Cần Thơ, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Mộng T2, sinh năm 1978; cư trú tại số A, tổ D, khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ liên hệ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

2. Anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1980; cư trú tại số A, khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Diễm T3, sinh năm 1976 (vợ anh N); cư trú tại số A, khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị Diễm T3: Bà Nguyễn Sỹ K, sinh năm 1952; cư trú tại số A, T, phường T, thành phố Cần Thơ, có mặt.

4. Em Nguyễn Hữu T4, sinh năm 2012 (con anh N); cư trú tại số A, khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long, vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của em Nguyễn Hữu T4: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thị Diễm T3, sinh năm 1976; cùng cư trú tại số A, khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

5. Em Nguyễn Ngọc Bảo T5, sinh năm 2004 (con anh N); cư trú tại số A, khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Hữu T là bị đơn; anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị Diễm T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; đơn sửa đổi, bổ sung ngày 28/11/2024 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Kim Thị Thu V trình bày và có yêu cầu như sau:

Về hôn nhân, con chung và nợ chung giữa bà V và ông T đã được giải quyết theo Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 14/2022/HNGĐ-PT ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, đã có hiệu lực pháp luật (trừ phần chia tài sản chung). Theo Quyết định giám đốc thẩm số: 07/2024/HNGĐ-GĐT ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ hủy phần chia tài sản chung. Nay bà trình bày và yêu cầu xem xét chia tài sản chung như sau:

Theo bà V trình bày, trong quá trình chung sống ông bà đã tạo lập được tài sản chung gồm:

Nguồn gốc phần đất phần đất thuộc thửa đất 185, tờ bản đồ số 54, diện tích 3.306,9m², tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long) do năm 1986 cha mẹ chồng cho vợ chồng bà và ông Nguyễn Tấn X (là anh ruột của ông T) nhưng diện tích bao nhiêu thì bà không nhớ.

Do ông X không sử dụng nên vợ chồng bà đã nhận chuyển nhượng lại phần đất của ông X và đã kê khai đăng ký chung với diện tích bằng 9.440m². Đến năm 2011, vợ chồng bà chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị T6, diện tích 1.000m² với giá khoảng 1.300.000.000 đồng, diện tích còn lại là 8.247,9m² Ủy ban nhân dân huyện B cấp lại thành thửa đất mới là thửa 102, tờ bản đồ 54, vào ngày 23/11/2011. Năm 2018 ông T tiến hành tách thửa đất 102 thành 03 thửa gồm: Thửa 186 diện tích 4.285,3m²; thửa 187 diện tích 655,7m² và thửa 185 diện tích 3.306,9m² và chuyển nhượng thửa 186 và thửa 187 cho ông Nguyễn Hùng D với số tiền là 7.000.000.000 đồng. Ông T đã cho con là Nguyễn Hữu N và Nguyễn Thị Mộng T2 mỗi người 100.000.000 đồng; cho bà V số tiền 1.600.000.000 đồng và chi tiền làm giấy tờ, tiền thuế khoảng 400.000.000 đồng, số tiền còn lại là 5.000.000.000 đồng, ông T đã gửi tại Ngân hàng. Còn lại phần đất thuộc thửa 185, tờ bản đồ số 54, diện tích 3.306,9m², ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sinh sống cho đến nay. Trên phần đất thuộc thửa 185 có các loại tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 (gọi là nhà thờ) có kết cấu: Khung bê tông cốt thép; một trệt, một lầu; vách tường; nền lát gạch men và gạch bông; mái tole; có trần và khu mộ gồm 07 ngôi mộ và 01 tòa tháp; 01 căn nhà cấp 4 có kết cấu (nhà của vợ chồng anh N, chị T3): Khung cột bê tông cốt thép; mái tole có trần; vách tường; nền lát gạch men và 01 căn nhà tiền chế có kết cấu: Khung cột sắt; mái tole không trần; không vách; nền lát gạch men. Ngoài ra, trên đất còn có các loại cây trồng gồm: Cây sao, cây dừa, cây mai. Bà V yêu cầu chia đôi tài sản, bà V yêu cầu được nhận phần đất giáp đường L có chiều ngang phía trước bắt đầu từ nhà bà T7 (bán lu) trở qua sát vách tường nhà của ông N. Phần đất phía sau bà V yêu cầu được nhận vị trí cặp nhà thờ trở qua giáp đất của Thị đội B. Riêng cây trồng trên đất ai nhận vị trí và diện tích đất bao nhiêu thì sở hữu cây trồng trên phần diện tích được sở hữu.

Đối với số tiền ông T chuyển nhượng đất thửa 186 và thửa 187 cho ông D sau khi trừ chi phí giấy tờ, tiền thuế và cho anh N, chị T2, số tiền còn lại là 6.400.000.000 đồng. Bà V yêu cầu chia đôi số tiền này, mỗi người nhận số tiền 3.200.000.000 đồng, do ông T đã chia cho bà số tiền 1.600.000.000 đồng nên bà yêu cầu ông T phải tiếp tục trả cho bà số tiền 1.600.000.000 đồng.

Bà V rút lại yêu cầu chia số tiền 7.000.000.000 đồng. Đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Sỹ K là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1) có ý kiến trình bày như sau:

Bà K thống nhất với ý kiến của bà V đã trình bày về hôn nhân, con chung và nợ chung đã được giải quyết theo Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 14/2022/HNGĐ-PT ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, đã có hiệu lực pháp luật (trừ phần chia tài sản chung). Theo Quyết định giám đốc thẩm số 07/2024/HNGĐ-GĐT ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ hủy phần tài sản chung, các phần khác của bản án vẫn có hiệu lực pháp luật.

Bà K không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V vì cho rằng phần đất thuộc thửa 185, tờ bản đồ số 54, diện tích 3.306,9m², tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long) do cha mẹ của ông T1 tặng riêng cho ông T1 trước khi kết hôn với bà V với diện tích là 9.440m², sau đó ông T1 kê khai đăng ký trong sổ mục kê khoảng năm 1990 nhưng đã bị thất lạc, đến năm 2002 ông T1 kê khai đăng ký lại và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2004, ông T1 lập tờ giấy tay để tặng cho con trai là anh Nguyễn Hữu N, diện tích là 1.113,5m² thuộc một phần của diện tích 9.440m², vị trí đất tặng cho anh N tại vị trí hiện nay anh N đang sử dụng làm nhà ở và mua bán quán kinh doanh. Vào thời điểm lập Tờ cam kết cho đất có mặt: Ông T1, anh N, bà V, chị T2 và ông T9 là trưởng ấp được lập tại nhà của ông T1, bà V, vì ông T1 nghĩ đã cho con sau đó sẽ làm thủ tục tách thửa nên không đến Ủy ban nhân dân xã để xác nhận việc tặng cho này. Năm 2011, ông T1 chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị T6 diện tích 1.000m² với giá khoảng 1.250.000.000 đồng, số tiền này ông T1 đã cho vợ chồng chị T2 số tiền 250.000.000 đồng, cho bà V 500.000.000 đồng, số tiền còn lại là 500.000.000 đồng, ông T1 tiêu xài cá nhân. Phần diện tích còn lại là 8.247,9m² được cấp thửa đất mới là thửa 102, tờ bản đồ 54, diện tích 8.247,9m² được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BD 891740 ngày 23/11/2011 cho ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1). Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tháng 5/2018 ông T1 tiến hành tách thửa đất 102 thành 03 thửa gồm: Thửa 186 diện tích 4.285,3m²; thửa 187 diện tích 655,7m² và thửa 185 diện tích 3.306,9m² và chuyển nhượng cho ông D thửa 186 và thửa 187 với giá hơn 6.000.000.000 đồng, ông T1 chia cho anh N và chị T2 mỗi người 100.000.000 đồng, chia cho bà V số tiền 1.600.000.000 đồng, phần còn lại ông T1 trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Bà K thống nhất với ý kiến của bà V đã trình bày về công trình, vật kiến trúc và cây trồng trên phần đất thuộc thửa 185. Nay bà K không đồng ý yêu cầu của bà V về việc yêu cầu chia đôi phần đất thuộc thửa 185 và cũng không đồng ý đối với vị trí bà V yêu cầu chia. Trường hợp phải chia đôi với tài sản này thì bà K đồng ý ai nhận phần diện tích đất bao nhiêu sẽ

được sở hữu cây trồng trên đất bấy nhiêu. Riêng đối với vật kiến trúc trên đất thì bà yêu cầu ai được nhận diện tích bao nhiêu phải bồi hoàn giá trị vật kiến trúc cho người đã đầu tư xây dựng.

Đối với số tiền 5.000.000.000 đồng ông T1 gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N2 - Chi nhánh thị xã B, tỉnh Vĩnh Long do ông T1 chuyển nhượng đất thửa 186, thửa 187 cho ông D với giá chuyển nhượng khoảng hơn 6.000.000.000 đồng, ông T1 chia cho anh N và chị T2 mỗi người 100.000.000 đồng, chia cho bà V số tiền 1.600.000.000 đồng, phần còn lại ông T1 trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Nay bà V yêu cầu ông T1 phải chia số tiền 1.600.000.000 đồng thì bà đại diện theo ủy quyền của ông T1 không đồng ý vì tài sản này ông T1 chuyển nhượng từ tài sản được cha mẹ tặng cho riêng, sau khi chuyển nhượng ông T1 muốn cho ai bao nhiêu là quyền của ông T1. Ngoài ra, hiện nay tài sản này không còn nên theo nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng là chia tài sản nào hiện nay còn và có thật mới chia được.

Đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Sỹ K là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hữu N1 và chị Nguyễn Thị Diễm T3 có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:

Vào năm 2004, ông T1 có lập “Tờ cam kết” cho đất để tặng cho con trai là anh Nguyễn Hữu N với diện tích là 1.113,5m² thuộc một phần của diện tích 9.440m². Vào thời điểm lập tờ cam kết cho đất này được sự thống nhất của các thành viên trong gia đình gồm: Ông T1, bà V, chị T2 và anh N, có sự chứng kiến của chính quyền ấp là ông T9. Sau khi lập Tờ cam kết cho đất, ông T1, bà V đã giao cho vợ chồng anh N phần diện tích đất thực tế để xây dựng nhà sinh sống và xây dựng nhà tiền chế làm nơi mua bán, hiện nay vợ chồng anh N, chị T3 và hai con là cháu Bảo T5, cháu Hữu T4 sinh sống ổn từ khi được cho đất cho đến nay. Anh N yêu cầu công nhận cho anh và chị T3 phần đất có diện tích 1.100,9m² thuộc một phần thửa 185, tờ bản đồ 54, diện tích 3.306,9m² loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long).

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Sỹ K vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và không bổ sung hay yêu cầu gì khác. Bà K thống nhất trường hợp bên nào được chia tài sản có chênh lệch về giá trị tài sản thì không yêu cầu bên còn lại phải bồi hoàn giá trị tài sản do chênh lệch và đồng ý trường hợp giao cho bà V hoặc ông T1 phần đất giáp đường L có chiều ngang phía trước bắt đầu từ nhà bà T7 (bán lu) trở qua sát vách tường nhà của anh N thì anh N, chị T3 đồng ý di dời toàn bộ công trình, vật kiến

trúc trên phần diện tích đất này để giao trả phần đất cho ông T1 hoặc bà V. Trường hợp yêu cầu độc lập của anh N không được chấp nhận thì anh N cũng không yêu cầu bất kỳ ai phải bồi hoàn giá trị tài sản đã xây dựng trên đất cho anh N và chị T3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mộng T2 nhận được Thông báo thụ lý vụ án, không có văn bản trả lời nhưng có ý kiến trình bày như sau:

Chị T2 xác định phần đất thửa 185, tờ bản đồ 54, diện tích 3.306,9m² loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long) mà cha mẹ bà tranh chấp chị không có đóng góp tiền bạc nhưng có đóng góp công sức để tôn tạo khối tài sản này. Tuy nhiên chị T2 không có yêu cầu và không có tranh chấp đối với phần tài sản này.

Quá trình giải quyết tranh chấp:

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long, đã quyết định về phần chia tài sản như sau:

“Buộc ông Nguyễn Hữu (Hữu) T1 trả cho bà Kim Thị Thu V số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng); Chia cho bà Kim Thị Thu V được quyền sử dụng phần đất chiết thửa 185-1, diện tích 398m² loại đất ở đô thị và chiết thửa 185-3, diện tích 1.036m² loại đất ở đô thị - đất trồng cây lâu năm (102m² đất ở đô thị, 934m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 54, tọa lạc khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Buộc anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3 tháo dỡ nhà tiền chế giao trả phần đất chiết thửa 185-1 cho bà V; Chia cho ông Nguyễn Hữu (Hữu) T1 được quyền sử dụng phần đất chiết thửa 185-2, diện tích 416m² loại đất ở đô thị và chiết thửa 185-4, diện tích 1.455m² loại đất ở đô thị - đất trồng cây lâu năm (84m² đất ở đô thị, 1.371m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 54, tọa lạc khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Ông Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị Diễm T3 tự thỏa thuận đối với căn nhà cấp 4 của anh N, chị T3 trên chiết thửa 185-2 (*Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất*); Buộc bà Kim Thị Thu V trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền 204.101.000 đồng. Sau khi trả đủ tiền, bà V được quyền sở hữu căn nhà cấp 3 trên phần đất chiết thửa 185-3; Các loại cây trồng trên đất thuộc phần đất nào được chia thì bà Kim Thị Thu V và ông Nguyễn Hữu (Hữu) T1 được quyền sở hữu.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 14/2022/HNGĐ-PT ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, đã quyết định giữ nguyên án sơ thẩm.

Theo Quyết định giám đốc thẩm số: 07/2024/HNGĐ-GĐT ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số: 05/2023/KN-HNGĐ ngày 20/10/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên về phần tài sản chung, với nhận định (tóm tắt) như sau:

“Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã phát hiện thửa 185 bị lệch về thửa 186 và thửa đất của Thị đội đang sử dụng làm diện tích thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp, chưa xuất được kết quả đo đạc; trích lục bản vẽ kèm theo bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm không có xác nhận của cơ quan chuyên môn, không xác định được tứ cận cũng như mốc giới ranh đất khi chia tài sản chung là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án; không đưa các cá nhân, tổ chức đang quản lý, sử dụng thửa đất khác nhưng có sự chồng lấn với thửa đất số 185 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dẫn đến Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B có Văn bản số: 258/CV-CCTHADS ngày 12/7/2023 kiến nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm; Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, ông T kê khai được cha mẹ cho tổng diện tích 9440m² vào năm 1986. Ông T và bà V chung sống với nhau từ 1976 mặc dù không đăng ký kết hôn, nhưng là hôn nhân thực tế, được công nhận theo quy định của pháp luật. Tài sản ông T được cha mẹ cho trong thời kỳ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực. Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm xác định các tài sản tranh chấp là tài sản chung để chia là có căn cứ; Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chia đôi số tiền 6.400.000.000 đồng (tiền chuyển nhượng thửa đất 186, 187) cho ông T và bà V là chưa xem xét thực tế sử dụng đất và công sức tạo lập của ông T; chưa làm rõ diện tích 1113,5m² nằm trong tổng diện tích 3306,9m², thuộc thửa 185 và căn nhà trên đất (của anh N, chị T3) được xây dựng khi nào, không xác minh làm rõ ý chí của bà V chỉ cho mua bán là như thế nào, tại sao anh N xây dựng nhà, bà V không có tranh chấp; trường hợp có cơ sở xác định ông T8, bà V cho anh N diện tích 1113,5m² thì phải tách diện tích đã cho anh N trước khi chia tài sản chung của ông T và bà V mới bảo đảm quyền lợi hợp pháp của anh N và chị T3; đối với căn nhà cấp 3 trên thửa đất số 185 thì ông T, bà V đều thừa nhận căn nhà có nguồn gốc từ cha mẹ ông T cho và ông T đang sử dụng thờ cúng ông bà tổ tiên, trên đất có khu vực nhà mồ (mộ) của gia đình bên ông T. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm giao căn nhà cho bà V và buộc bà V thanh toán giá trị cho ông T là

không phù hợp với phong tục tập quán tín ngưỡng. Hơn nữa, khi chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thì cần tính đến công sức tạo lập của ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014”.

Quá trình thụ lý giải quyết lại sau khi án bị cấp Giám đốc thẩm hủy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết lại theo thủ tục chung, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên cấp sơ thẩm tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 47/2025/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Vĩnh Long, đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, khoản 1 và khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Căn cứ Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2024; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, Điều 14, khoản 4 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị Thu V.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu N.

- Chia cho ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1) được quyền đăng ký, sử dụng phần đất diện tích 384,6m² thuộc chiết thửa 185-4, tờ bản đồ 54 (trong đó: Đất ở đô thị: 200m²; đất trồng cây lâu năm: 184,6m²) theo các mốc gồm: A, B, E, C, 5, 6, 30, D, A và phần đất diện tích 1.566,9m² thuộc chiết thửa 185-6, tờ bản đồ 54 (trong đó: Đất ở đô thị: 200m²; đất trồng cây lâu năm: 1.367m²) theo các mốc gồm: 30, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, F, G, H, 29, 30 cùng tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long (Theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V). Ông T1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 trên phần đất thuộc chiết thửa 185-6 có kết cấu: Khung bê tông cốt thép; một trệt, một lầu; vách tường; nền lót gạch men và gạch bông; mái tole; có trần và khu mộ gồm 07 ngôi mộ và 01 tòa tháp.

- Chia cho bà Kim Thị Thu V được quyền đăng ký, sử dụng phần đất diện tích 272m² thuộc chiết thửa 185-5, tờ bản đồ 54 (Trong đó: Đất ở đô thị: 200m²; đất trồng cây lâu năm: 72m²) theo các mốc gồm: 33, A, D, 31, 32, 33 và phần đất diện tích 697m² thuộc chiết thửa 185-7, tờ bản đồ 54 (Trong đó: Đất ở đô thị: 200m²; đất trồng cây lâu năm: 497 m²) theo các mốc gồm: 28, H, G, F, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19,

20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 cùng tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long (Theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V).

- Công nhận cho ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Diễm T3 được quyền đăng ký, sử dụng phần đất diện tích 444,3m² thuộc chiết thửa 185-3, tờ bản đồ 54 (Trong đó: Đất ở đô thị: 200m²; đất trồng cây lâu năm: 244,3m²) tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long theo các mốc gồm: 1, 3, 4, C, E, B, 2,1 (Theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V). Ông N, bà T3 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 có kết cấu: Khung cột bê tông; vách tường; mái tole; nền lát gạch men và căn nhà tiền chế có kết cấu: Khung cột thép, không vách; nền gạch men, mái tole không trần.

Các đương sự liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký, điều chỉnh lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Nguyễn Hữu N1, bà Nguyễn Thị Diễm T3 phải di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên phần đất thuộc chiết thửa 185-4 và chiết thửa 185-5, cùng thuộc tờ bản đồ 54 cùng tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long để giao cho ông T1, bà V phần đất này.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Sỹ K là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1) và bà Kim Thị Thu V về việc ông T1 được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng trên phần đất thuộc chiết thửa 185-6 và bà V được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng trên phần đất thuộc chiết thửa 185-7.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Sỹ K là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1), ông Nguyễn Hữu N1, bà Nguyễn Thị Diễm T3 và bà Kim Thị Thu V không yêu cầu xem xét giải quyết đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

- Buộc ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1) phải hoàn trả cho bà Kim Thị Thu V số tiền 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị Thu V về việc yêu cầu chia số tiền 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, ông Nguyễn Hữu T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không đồng ý cắt chia cho nguyên đơn (bà V) diện tích 272m² và bị đơn (ông T) diện tích 384,6m² trong phần diện tích 1.100,9m², vì diện tích 1.100,9m² này đã được nguyên đơn và bị đơn thống nhất cho con chung Nguyễn Hữu N sử dụng ổn định nên đề nghị công nhận cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu N được trọn quyền sử dụng và đăng ký được cấp giấy theo quy định; không thống nhất chia cho nguyên đơn phần diện tích 697m² thuộc phần đất còn lại của bị đơn và cũng không đồng ý chia cho nguyên đơn số tiền bán đất còn lại 960.000.000 đồng – vì đây là tài sản riêng của bị đơn.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn, công nhận diện tích đất 1.100,9m² (thuộc các ký hiệu 185-3, 185-4 và 185-5) thuộc thửa 185 cho anh N và chị T3 được tiếp tục sử dụng ổn định, được đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Nguyễn Hữu T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3 (có đại diện là bà Nguyễn Sỹ K) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu độc lập; các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới và không có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trình bày của nguyên đơn: Bà V không thay đổi, bổ sung, rút lại yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm. Đối với phần đất có ký hiệu 185-4 diện tích 384,6m² thuộc 01 phần của thửa 185, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia cho ông Nguyễn Hữu T, bà không có kháng cáo, cho nên việc ông T có quyết định cho ai phần đất thuộc ký hiệu 185-4 diện tích 384,6m², bà cũng không có ý kiến.

Trình bày của đại diện cho bị đơn ông Nguyễn Hữu T: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho ông T đưa ra hướng thỏa thuận là ông T đồng ý chia cho bà V phần đất có ký hiệu là 185-7 với diện tích 697m², với điều kiện bà V không nhận phần đất có ký hiệu 185-5 diện tích 272m² và số tiền 960.000.000 đồng. Trường hợp bà V không chấp nhận hướng thỏa thuận mà đại diện của ông T đưa ra thì đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V về việc chia tài sản chung với ông T. Vì phần đất tranh chấp thuộc thửa 102 (sau này tách thành thửa 185,186,187) là của cha mẹ ông T cho riêng ông T, bà V về chung sống với ông T vào năm 1976 nhưng không có đăng ký kết hôn nên không phải là vợ chồng. Qua các thời kỳ thay đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T là người trực tiếp đứng tên, bà V không có ý

kiến gì; phần tài sản này bà V và ông T không có tạo lập chung nên căn cứ vào Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 34 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì bà V không đăng ký quyền sở hữu, không ghi tên 02 vợ chồng thì không phải là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Sỹ K đại diện cho ông Nguyễn Hữu T thống nhất tặng cho phần đất có ký hiệu 185-4 cho vợ chồng anh N và chị T3 được toàn quyền sử dụng.

Trình bày của đại diện cho anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3: Vào năm 2004, ông T, bà V, chị T2, anh N cùng đến trụ sở văn hóa ấp lập “Tờ cam kết” cho đất diện tích bằng 1.113,5m² thuộc một phần của thửa 185 cho anh N rồi, vợ chồng anh đã cất nhà, cất quán và sử dụng ổn định từ khi được tặng cho đến nay nên yêu cầu Tòa án xem xét chấp nhận kháng cáo của anh chị, công nhận cho vợ chồng anh N phần diện tích đất bằng 1.113,5m² (thực đo là 1.100,9m²) thuộc các ký hiệu 183-3, ký hiệu 185-4 và ký hiệu 185-5 (Theo sơ đồ vẽ kèm theo bản án sơ thẩm số: 47/2025/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự, người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy: Tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, không có căn cứ chứng minh đây là tài sản riêng của ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản có tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà V là có căn cứ.

Về cách thức phân chia: Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016 để phân chia cho ông T được hưởng diện tích, giá trị nhiều hơn bà V do xét nguồn gốc đất xuất phát từ cha mẹ của ông T là phù hợp nên cần giữ nguyên quyết định này của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đối với kháng cáo của anh N và chị T3: Xét thấy, việc tặng cho đất cho anh N không bảo đảm về nội dung lẫn hình thức, trong tờ cam kết, bà V ký tên với tư cách là người làm chứng, không xác định ngày tháng năm, không có công chứng chứng thực,...do đó tờ cam kết tặng cho đất mà anh N nài ra không có hiệu lực pháp luật, do vậy không thể công nhận toàn bộ diện tích 1.113,5m² (thực đo 1.100,9m²) như yêu cầu kháng cáo của ông T, anh N và chị T3 cho anh N và chị T3 được. Tuy nhiên, trên thực tế thì anh N và chị T3 có sử dụng đất từ năm 2004, xây dựng nhà ở, sinh sống ổn định, được bà V thừa nhận khi vợ chồng anh N xây dựng nhà ở thì bà V không có ngăn cản và có tới lui trông coi, cho nên việc công nhận diện tích đất 444,3m² (ký hiệu 185-3) cho anh N chị T3 không phải là công nhận việc tặng cho

đất là hợp pháp mà giải quyết trên cơ sở chị T3 và anh N sử dụng đất ổn định, lâu dài. Cho nên kháng cáo của anh N và chị T3 đối với việc yêu cầu công nhận thêm diện tích thuộc các ký hiệu 185-4 và ký hiệu 185-5 là không có cơ sở.

Tuy nhiên, đối với diện tích đất thuộc ký hiệu 185-4 diện tích 384,6m², Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia cho ông Nguyễn Hữu T. Tại văn bản nêu ý kiến của ông T ngày 20/4/2026 thì ông T xác định tặng cho riêng anh N (chứ không tặng cho anh N và chị T3 như người đại diện cho ông T yêu cầu công nhận), xét thấy sự tặng cho là tự nguyện, phù hợp với quy định nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện trên.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Hữu N là có cơ sở 01 phần, riêng kháng cáo của chị Nguyễn Thị Diễm T3 là không có cơ sở. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326, sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 47/2025/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long, theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T và chấp nhận 01 phần kháng cáo của anh Nguyễn Hữu N, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Diễm T3; ghi nhận sự tự nguyện tặng cho diện tích đất thuộc ký hiệu 185-4 diện tích 384,6m² của ông T cho anh N; Các phần khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên; Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T, anh N không phải nộp án phí phúc thẩm; chị T3 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định; yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3 làm trong hạn luật định và hợp lệ nên chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, đã có người đại diện hợp lệ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[3] Xét nội dung vụ án và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] *Về phần đất:* Phần đất thuộc thửa 185, tờ bản đồ số 54 (nay là tờ bản đồ 75), diện tích 3.306,9m² tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long), ông T và bà V đều thừa nhận có nguồn gốc từ cha mẹ ông T cho vào năm 1976 với diện tích 9.440m² và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chương trình đất (thuộc thửa 102). Tuy nhiên,

ông T thì cho rằng ông được cho riêng, còn bà V thì cho rằng được cho chung vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: bà V và ông T chung sống với nhau từ năm 1976 mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng hôn nhân của ông bà là hôn nhân thực tế được công nhận theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959.

Quá trình sử dụng đất đến năm 2011, ông T tách thửa chuyển nhượng 1.000m² cho bà Huỳnh Thị T6 với số tiền 1.250.000.000 đồng, sau khi tách thửa chuyển nhượng thì diện tích còn lại là 8.247,9m² thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 54 (nay là tờ bản đồ 75). Đến năm 2018, ông T tách thửa 102, tờ bản đồ 54, thành 03 thửa gồm: Thửa 185 diện tích 3.306,9m², thửa 186 diện tích 4.285,3m² và thửa 187 diện tích 655,7m², cùng tờ bản đồ 54. Sau khi tách thửa ông T chuyển nhượng thửa 186 và thửa 187 cho ông Nguyễn Hùng D số tiền bằng 7.000.000.000 đồng, số tiền chuyển nhượng đất ông T có chia cho bà V sử dụng 01 phần (bằng 1.600.000.000 đồng);

Còn lại thửa đất 185, tờ bản đồ 54, diện tích 3.306,9m² ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên xét thấy, tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 17/10/2002, Tờ khai nguồn gốc sử dụng đất ngày 01/10/2002 thì chính ông T cũng kê khai đăng ký tên bà Kim Thị Thu V vào hồ sơ đất đai, chứng tỏ ông T vẫn tiếp tục thừa nhận đây là tài sản của vợ chồng.

Mặc khác, do tài sản này được hình thành trong khoảng thời gian hôn nhân của ông T và bà V đang tồn tại, là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp, ông T và bà V cũng không có văn bản nào thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên có căn cứ để xác định tài sản nêu trên là tài sản chung của ông T, bà V theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ đó, việc bà V yêu cầu chia phần đất này là có căn cứ.

Trên diện tích 3.306,9m² thuộc thửa 185, anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3 cho rằng vào năm 2004 ông T có lập “Tờ cam kết” cho anh N phần đất diện tích 1.113,5m² (thực đo 1.100,9m²) nằm trong diện tích đất này (thuộc các ký hiệu 185-3, 185-4 và 185-5) được bà V và chị T2 (là em ruột anh N là thành viên hộ) đồng ý, có xác nhận của ông Nguyễn Hữu T9 là trưởng khóm. Tuy nhiên, qua xem xét văn bản này chỉ là “Tờ cam kết” (BL103), không ghi ngày tháng năm nào, không phải là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, không được lập theo mẫu và không có công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 461 của Bộ luật dân sự năm 1995 (tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 1995 đang có hiệu lực). Ngoài ra, như đã phân tích ở trên, phần đất thuộc thửa 185, tờ bản đồ số 54 (nay là tờ bản đồ 75) là tài sản chung của ông T và bà V nhưng bà V chỉ ký tên là người làm chứng là chưa phù hợp (mặc dù bà V không thừa nhận chữ ký tên trong tờ giấy này). Cho nên xét thấy “Tờ cam kết tặng cho đất” do anh N và chị T3 cung cấp để chứng minh có việc tặng cho đất là vô hiệu.

Tuy nhiên, qua các lần xét xử thì bà V cũng thừa nhận khi anh N, chị T3 xây dựng nhà thì bà V vẫn còn sinh sống tại đây, bà V biết việc anh N và chị T3 xây dựng nhà nhưng không có ngăn cản và còn tới lui để xem việc xây dựng, lời trình bày của này của bà V phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Ngoài ra trong quá trình sinh sống, anh N có đăng ký hộ khẩu thường trú, nộp thuế theo quy định và ngoài chỗ ở này thì không còn chỗ ở nào khác nên để đảm bảo ổn định về chỗ ở cần chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh N để chia cho anh N 01 phần đất nằm trong diện tích đất thuộc thửa 185 là phù hợp theo quy định của pháp luật, đạo đức xã hội.

Xét thấy diện tích đất thuộc thửa 185 này có thể chia bằng hiện vật và việc chia bằng hiện vật cũng đảm bảo quyền lợi của các bên, đồng thời phần đất này có nguồn gốc từ cha mẹ của ông T nên Toà án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, chia cho ông T được hưởng tỷ lệ nhiều hơn bà V là phù hợp theo quy định.

Từ đó, cấp sơ thẩm đã đo đạc thửa đất 185 và phân chia theo hiện vật cho ông Nguyễn Hữu T, bà Kim Thị Thu V, anh Nguyễn Hữu N từng phần, cụ thể: phần đất thuộc thửa 185 đã tách chia cho ông Nguyễn Hữu T các phần 185-4 diện tích 384,6m² và phần 185-6 diện tích 1.566,9m²; chia cho bà Kim Thị Thu V phần đất thuộc ký hiệu 185-5 diện tích 272m² và ký hiệu 185-7 diện tích 697m²; công nhận cho anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3 phần đất thuộc ký hiệu 185-3 diện tích 444,3m² là phù hợp với quy định pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Từ đó, nhận thấy kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T về việc không chia đất cho bà V là không có căn cứ chấp nhận; kháng cáo của anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3 về việc yêu cầu được công nhận toàn bộ diện tích 1.113,5m² (thực đo 1.100,9m², thuộc các ký hiệu 185-3, 185-4 và 185-5) là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Sỹ K đại diện theo ủy quyền của ông T xác định đối với phần đất mang ký hiệu 185-4 diện tích 384,6m² (trong đó: Đất ở đô thị 200m² và đất trồng cây lâu năm 184,6m²) ông T không nhận mà tự nguyện tặng cho vợ chồng anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Nguyễn Sỹ K tự ý giao đất này là quyết định về nội dung của vụ án, trong khi theo giấy ủy quyền thì ông T không có ủy quyền cho bà Nguyễn Sỹ K quyết định tặng cho phần đất của ông cho cả vợ chồng anh N nên Hội đồng xét xử đã Quyết định tạm ngừng phiên tòa nhằm thu thập thêm ý kiến của ông T. Tại văn bản ghi ý kiến đề ngày 20/4/2026 ông Nguyễn Hữu T nộp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm có xác định diện tích 384,6m² (ký hiệu 185-4) là ông T tặng cho riêng cho con trai là anh Nguyễn Hữu N. Xét thấy đây là tài sản được phân chia cho ông T nên ông đủ quyền quyết định tặng cho theo quy định của pháp luật. Từ đó, Hội đồng xét xử sửa phần này theo hướng ghi nhận

sự tự nguyện của ông T tặng cho anh Nguyễn Hữu N diện tích 384,6m² (ký hiệu 185-4), anh Nguyễn Hữu N được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục nhận tặng cho đất theo đúng quy định về đất đai; đồng thời anh N và chị T3 không phải di dời tài sản đang có trên diện tích được tặng cho này. Việc ghi nhận sự tự nguyện của ông T tặng cho diện tích đất 384,6m² (ký hiệu 185-4) cho anh N là phát sinh trong giai đoạn phúc thẩm nên việc sửa án theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của ông T tặng cho đất anh N, cấp sơ thẩm không có lỗi.

[4] *Về phần tiền*: Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T về việc không đồng ý chia cho bà Kim Thị Thu V số tiền 960.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc thửa đất 186 và thửa 187 (tách từ thửa 102) là của cha mẹ ông T cho trong khoảng thời gian ông T và bà V là vợ chồng trên thực tế, số tiền 5.000.000.000 đồng gửi tiết kiệm xuất phát từ nguồn tiền do ông T chuyển nhượng thửa 186 và thửa 187 cho ông D với giá là 7.000.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, ông T cho chị T2 100.000.000 đồng, cho anh N số tiền 100.000.000 đồng và cho bà V số tiền 1.600.000.000 đồng và tiền thuế, giấy tờ là 400.000.000 đồng, còn lại 6.400.000.000 đồng ông T quản lý, tuy nhiên do phần đất này có nguồn gốc từ cha mẹ ông T nên ông T được chia theo tỷ lệ nhiều hơn bà V, cấp sơ thẩm đã áp dụng chia theo tỷ lệ ông T bằng 6/10 quy ra số tiền bằng 3.840.000.000 đồng và bà V được 4/10 quy ra số tiền bằng 2.560.000.000 đồng, là có căn cứ. Do bà V đã được ông T chia số tiền 1.600.000.000 đồng nên buộc ông T phải giao tiếp cho bà V số tiền 960.000.000 đồng là đúng. Do đó kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T về việc không đồng ý chia cho bà V số tiền 960.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những phân tích ở các mục [3.1], mục [3.2], mục [4] nêu trên, nên ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông T, anh N và chị T3 được chấp nhận một phần.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nên có cơ sở chấp nhận.

[7] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Hữu N được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hữu N số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005379 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long; kháng cáo của chị Nguyễn Thị Diễm T3 không được chấp nhận và chị T3 không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba

trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005380 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, nên không phải nộp tiếp.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị sửa đổi; không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; áp dụng điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T;

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Hữu N;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị Diễm T3.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 47/2025/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kim Thị Thu V và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Hữu N.

- Chia cho ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1) được quyền đăng ký, sử dụng phần đất diện tích 384,6m² thuộc chiết thửa 185-4 (trong đó: Đất ở đô thị 200m²; đất trồng cây lâu năm 184,6m²) theo các mốc gồm: A, B, E, C, 5, 6, 30, D, A và phần đất diện tích 1.566,9m² thuộc chiết thửa 185-6 (trong đó: Đất ở đô thị 200m²; đất trồng cây lâu năm 1.367m²) theo các mốc gồm: 30, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, F, G, H, 29, 30, thuộc thửa 185, tờ bản đồ số 54 (nay là tờ bản đồ số 75) cùng tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long (*Theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V – kèm theo*).

Ông T1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 trên phần đất thuộc chiết thửa 185-6 có kết cấu: Khung bê tông cốt thép; một trệt, một lầu; vách tường; nền lót gạch men và gạch bông; mái tole; có trần và khu mộ gồm 07 ngôi mộ và 01 tòa tháp.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1) tặng cho phần đất diện tích 384,6m² (ký hiệu 185-4, trong đó: Đất ở đô thị 200m²; đất trồng

cây lâu năm 184,6m²) theo các mốc gồm: A, B, E, C, 5, 6, 30, D, A, thuộc thửa đất 185, tờ bản đồ số 54 (nay là tờ bản đồ số 75) cho anh Nguyễn Hữu N. Anh Nguyễn Hữu N được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục nhận tặng cho đất theo đúng quy định về đất đai; anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3 không phải di dời phần tài sản trên diện tích đất được tặng cho này.

- Chia cho bà Kim Thị Thu V được quyền đăng ký, sử dụng phần đất diện tích 272m² thuộc chiết thửa 185-5 (Trong đó: Đất ở đô thị 200m²; đất trồng cây lâu năm 72m²) theo các mốc gồm: 33, A, D, 31, 32, 33 và phần đất diện tích 697m² thuộc chiết thửa 185-7 (Trong đó: Đất ở đô thị 200m²; đất trồng cây lâu năm 497 m²) theo các mốc gồm: 28, H, G, F, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, thuộc thửa 185, tờ bản đồ số 54 (nay là tờ bản đồ số 75) cùng tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long (*Theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V- kèm theo*).

- Công nhận cho anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm T3 được quyền đăng ký, sử dụng phần đất diện tích 444,3m² (ký hiệu 185-3, trong đó: Đất ở đô thị 200m²; đất trồng cây lâu năm 244,3m²) theo các mốc gồm: 1, 3, 4, C, E, B, 2,1, thuộc thửa 185, tờ bản đồ 54 (nay là tờ bản đồ 75) tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long (*Theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh V – kèm theo*).

Anh N, chị T3 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 có kết cấu: Khung cột bê tông; vách tường; mái tole; nền lót gạch men và căn nhà tiền chế có kết cấu: Khung cột thép, không vách; nền gạch men, mái tole không trần.

Các đương sự liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký, điều chỉnh lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị Diễm T3 phải di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên phần đất chiết thửa 185-5, thuộc tờ bản đồ 54 (nay tờ bản đồ 75), tọa lạc tại khóm Đ, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long để giao cho bà V phần đất này.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Sỹ K là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1) và bà Kim Thị Thu V về việc ông T1 được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng trên phần đất thuộc chiết thửa 185-6 và bà V được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng trên phần đất thuộc chiết thửa 185-7.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Sỹ K là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1), anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị

Diễm T3 và bà Kim Thị Thu V không yêu cầu xem xét giải quyết đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

- Buộc ông Nguyễn Hữu T (Nguyễn Hữu T1) phải hoàn trả cho bà Kim Thị Thu V số tiền bằng 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị Thu V về việc yêu cầu chia số tiền 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng).

2. *Về chi phí tố tụng:* Bà Kim Thị Thu V, ông Nguyễn H (Hữu)T1, anh Nguyễn Hữu N phải chịu chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ mỗi người là 15.375.600 đồng (Mười lăm triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng). Bà V đã nộp số tiền 46.127.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, một trăm hai mươi bảy ngàn đồng) nên buộc ông Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Hữu N mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Kim Thị Thu V số tiền bằng 15.375.600 đồng (Mười lăm triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng), nộp tại cơ quan thi hành án dân sự.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Ông Nguyễn H (Hữu)T, bà Kim Thị Thu V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng do thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Kim Thị Thu V số tiền bằng 61.683.000 đồng (Sáu mươi một triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N₀ 0009474 ngày 24/01/2019 và số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N₀ 0010249 ngày 02/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 – Vĩnh Long).

- Buộc anh Nguyễn Hữu N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 23/12/2024 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N₀ 0013082 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh Vĩnh Long) thành tiền án phí. Anh N đã nộp đủ.

Em T5, em T4 (do anh N và chị T3 đại diện theo pháp luật), chị T2 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hữu N số tiền bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005379 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;

- Buộc chị Nguyễn Thị Diễm T3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005380 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, nên không phải nộp tiếp.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị sửa đổi; không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 3 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 3 - Vĩnh Long;
- Phòng GD, KT, TT & THA TAND tỉnh;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Thị Kim Châu